

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An

Giang

Chương: 427

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2023

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                            | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                   | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                           | 190         | 18                            | 9,47                                |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                       |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                          | 190         | 18                            | 9,47                                |                                                                         |
|            | Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, thẩm định văn hóa phẩm | 190         | 18                            | 9,47                                |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                             | 171         | 0                             | 0,00                                |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                |             |                               |                                     |                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       | 171         | 0                             | 0,00                                |                                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    | 171         |                               | 0,00                                |                                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                        | 68          | 1,8                           | 2,65                                |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                       |             |                               |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                          | 68          | 1,8                           | 2,65                                |                                                                         |
|            | Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, thẩm định văn hóa phẩm | 68          | 1,8                           | 2,65                                |                                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                               | 29.050      | 1.944                         | 6,69                                |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                   | 29.050      | 1.944                         | 6,69                                |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                       | 4.476       | 1.001                         | 22,36                               |                                                                         |
| 11         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                    | 4.335       | 861                           | 19,86                               |                                                                         |
| 12         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                              | 141         | 140                           | 99,29                               |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 21         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                          |             |                               |                                     |                                                                         |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                |             |                               |                                     |                                                                         |



Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang  
Chương: 427

| STT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                       | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 22  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 23  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | 60          |                               |                                     |                                                                         |
| 31  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 32  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 60          |                               |                                     |                                                                         |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 41  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 42  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 51  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 52  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | 5.953       | 940                           | 15,79                               |                                                                         |
| 61  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 62  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 5.953       | 940                           | 15,79                               |                                                                         |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 71  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 72  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | 6.250       |                               |                                     |                                                                         |
| 81  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 82  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 6.250       |                               |                                     |                                                                         |
| 9   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | 12.311      | 3                             | 0,02                                |                                                                         |
| 91  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 92  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 12.311      | 3                             | 0,02                                |                                                                         |
| 10  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| II  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |



Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An  
Giang  
Chương: 427

| STT | Nội dung                                            | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                   | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1   | Chi quản lý hành chính                              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                 |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề         |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |             |                                  |                                           |                                                                                     |

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thanh Hải





## **THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ II NĂM 2023**

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Sở Thông tin và Truyền thông công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 2 năm 2023 như sau:

### **I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:**

1. Dự toán thu phí, lệ phí của Sở Thông tin và Truyền thông được giao thực hiện năm 2023:

- Phí, lệ phí: 190 triệu đồng

2. Dự toán thu phí, lệ phí của Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quý 2 năm 2023: 18 triệu đồng

3. Ước lũy kế thực hiện quý 2 năm 2023: 18 triệu đồng đạt 9,47% so với dự toán thu được giao trong năm, số nộp ngân sách 1,8 triệu đồng, số để lại đơn vị sử dụng 16,2 triệu đồng, số để lại sử dụng đến hết quý 2 năm 2023 là 0 đồng.

### **II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:**

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN quý 2 năm 2023 là 29.050 triệu đồng, bao gồm:

- Chi quản lý hành chính: 4.476 triệu đồng
  - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 60 triệu đồng
  - Chi hoạt động kinh tế: 5.953 triệu đồng
  - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 6.250 triệu đồng
  - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 12.311 triệu đồng
2. Ước lũy kế giải ngân quý 2 năm 2023 là 1.944 triệu đồng, bao gồm:
- Chi quản lý hành chính: 1.001 triệu đồng đạt 22,36% .
  - Chi hoạt động kinh tế: 940 triệu đồng đạt 15,79%
  - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 3 triệu đồng đạt 0,02%